TRƯỜNG THCS TÙNG THIỆN VƯƠNG

**NỘI DUNG ÔN TẬP HỌC KÌ I - MÔN: TIẾNG ANH – KHỐI 9**

**Tuần 1 - Tiết 1: Thì Quá khứ đơn – Hiện tại hoàn thành**

**(Thời gian học: 23/3 – 28/3/2020)**

**\*\*\***

1. **MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Học sinh nắm được công thức, dấu hiệu nhận biết của Thì Quá khứ đơn và Thì Hiện tại hoàn thành.

**2. Kỹ năng:**

- Vận dụng kiến thức đã học để luyện tập các dạng bài tập trắc nghiệm, sắp xếp câu và viết lại câu liên quan đến Thì Quá khứ đơn và Hiện tại hoàn thành.

1. **NỘI DUNG**

**I. Thì Quá khứ đơn**

 **1. Công thức**

 **\*Động từ “to be”:**

(+): S + was/were + ...

 (-): S + wasn’t/weren’t + ...

 (?): Was/Were + S + ...?

 **\*Động từ thường:**

 (+): S + V2/ed

 (-): S + did not + V (did not = didn’t)

 (?): Did + S + V?

 **2. Dấu hiệu nhận biết:**

 – ***yesterday*** (hôm qua)

 – ***last*** ***night***/ ***last*** ***week***/ ***last*** ***month***/ ***last*** ***year***: tối qua/ tuần trước/ tháng trước/ năm ngoái

 – ***ago***: Cách đây. (two hours ago: cách đây 2 giờ/ two weeks ago: cách đây 2 ngày …)

 – ***when***: khi (trong câu kể)

**II. Thì Hiện tại hoàn thành**

 **1. Công thức**

 (+): S + have/has + V3/ed

 (-): S + have/has + not + V3/ed (have not = haven’t, has not = hasn’t)

 (?): Have/Has + S + V3/ed?

 **2. Dấu hiệu nhận biết**: trong câu có các từ ***just***, ***recently***, ***lately***, ***already***, ***before***, ***ever***, ***never***, ***for***, ***since***, ***yet***, ***so*** ***far***, ***until*** ***now***, ***up*** ***to*** ***now***,...

**III. BÀI TẬP**

**Bài 1. Trắc nghiệm**

1. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the bus yesterday.

 A. don’t catch           B. weren’t catch       C. didn’t catch          D. not catch

2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in England?

 A. Did you ever worked B. Have you ever worked

 C. Worked you D. Didn't you have worked

3. My sister  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ home late last night.

 A. comes                    B. come            C. came                      D. was come

4. When \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the school?

 A. have you joined B. did you joined

 C. did you join D. have you ever joined

5. What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ two days ago?

 A. do – do                  B. did – did                C. do – did                 D. did – do

6. He's the most difficult housemate \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

 A. I never dealt with. B. I never had to deal with.

 C. I've ever had to deal with. D. I've never had to deal with

7. Where \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your family \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on the summer holiday last year?

 A. do – go                  B. does – go               C. did – go                 D. did – went

8. My father \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  tired when I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ home.

 A. was – got               B. is – get                   C. was – getted          D. were – got

9. That's the best speech \_\_\_\_\_\_\_\_\_

 B. I never heard B. I didn't hear

 C. I used to hear D. I've ever heard

10. \_\_\_\_\_\_ to him last week.

 A. I spoke B. I've already spoken

 C. I didn't spoke D. I speaked

**Bài 2: Sắp xếp câu**

1. on television/watched/ We/ last night./ an interesting program/

🡪 We

2. by Hemingway/ I/ that novel/ several times/ have read/ before.

🡪 I

3. a little trouble/ last week./ had/ with my car/ I/

🡪 I

4. Peter/ have not seen/ since I arrived/ I/last Tuesday.

🡪 I

5. there has been/ So far this month/ in this street./ three robberies/

🡪 So far this month

**Bài 3: Viết lại câu**

1) This is the first time he went abroad.

🡪 He hasn't......................................................................................................................

2) She started driving 1 month ago.

🡪 She has.................................................................................................................

3) We began eating when it started to rain.

🡪We have................................................................................................................

4) I last had my hair cut when I left her.

🡪 I haven't................................................................................................................

5) The last time she kissed me was 5 months ago.

🡪 She hasn't.............................................................................................................

6) It is a long time since we last met.

🡪 We haven't.............................................................................................................

7) When did you have it?

🡪 How long...........................................................................................................?

8) This is the first time I had such a delicious meal.

🡪 I haven't................................................................................................................

9) I haven't seen him for 8 days.

🡪 The last................................................................................................................

10) I haven't taken a bath since Monday.

🡪 It is........................................................................................................................

**🖎DẶN DÒ:**

**- Học sinh làm bài, nộp cho giáo viên bộ môn (bằng Zalo, Messenger, email...) TRƯỚC 17h NGÀY 26/3/2020.**

**- Học sinh làm bài trên giấy, chụp hình chỉnh rõ nét rồi nộp file hình.**

**- Bài làm ghi rõ Họ tên, lớp, phải đánh số trang trước khi chụp – cố gắng nộp theo thứ tự trang. Các em cố gắng làm bài đầy đủ.**

***Chúc các em ôn tập tốt và nhớ giữ gìn sức khỏe!***

**\*Thông tin liên hệ của GV bộ môn:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ tên GV** | **Zalo** | **Facebook/Messenger** | **Email** |
| Thầy Nhân | 0399137903 | Nguyễn Nhân | nhanntsgu@gmail.com |
| Cô Liên | 0979702178 | Lien Nguyen | liennguyen020178@gmail.com  |
| Cô Lan | 0357627585 | Lan Nguyen | nguyenlanav@gmail.com  |
| Cô Loan | 0767118020 | Thanh Loan | bachthingocthanhloan@gmail.com  |
| Cô Phương Anh | 0768636186 | Phương Anh | phuonganh23062004@yahoo.com  |
| Cô Mai | 0989035412 | Vũ Thị Phương Mai | maihanoi6160@gmail.com  |

TRƯỜNG THCS TÙNG THIỆN VƯƠNG

**NỘI DUNG ÔN TẬP HỌC KÌ I - MÔN: TIẾNG ANH – KHỐI 9**

**Tuần 1 - Tiết 2: Câu hỏi đuôi (Tag question)**

**(Thời gian học: 23/3 – 28/3/2020)**

**\*\*\***

**A. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Học sinh nắm được công thức, dấu hiệu nhận biết của một số dạng câu hỏi đuôi (Tag question).

**2. Kỹ năng:**

- Vận dụng kiến thức đã học để luyện tập các dạng bài tập trắc nghiệm, sắp xếp câu và viết lại câu liên quan đến Câu hỏi đuôi (Tag question).

**B. NỘI DUNG**

**I. Công thức**

- Câu hỏi đuôi (tag question) là câu hỏi bao gồm hai vế: một vế giới thiệu và vế hỏi đuôi. - - - Chúng được thành lập dựa trên các nguyên tắc sau:

 + Vế giới thiệu ở thể khẳng định thì câu hỏi đuôi ở thể phủ định và ngược lại.

 + Chủ ngữ và thì của câu hỏi đuôi giống như vế giới thiệu.

 *Ex: 1. You always do exercise in the morning****, don’t you****?*

 *2. Hoa left home yesterday,* ***didn’t she****?*

**II. Một số dạng của câu hỏi đuôi**

**1.** Câu hỏi đuôi của “***I am***” là “***aren’t I***” hoặc “***am I not***?”

 *Ex:* I am a student, aren’t I?

 I’m not right to say that, am I?

**2.** “***Let*”**

⮚ “***Let***” trong câu rủ (let’s) 🡪 dùng “***shall* *we***?”

 *Ex:* Let’s go out, shall we?

⮚ “***Let***” trong câu xin phép (let us / let me) 🡪 dùng “***will* *you***?”

 *Ex:* Let us use the telephone, will you?

 Let me have some drink, will you?

⮚ “***Let***” trong câu đề nghị giúp người khác (let me) 🡪 dùng “***may* *I***?”

 *Ex:* Let me help you do it, may I?

**3.** Câu hỏi đuôi của câu mệnh lệnh là “***will you***”

 *Ex:* Open your books, will you?

**4.** Chủ ngữ là “***Everyone, someone, anyone, no one, nobody***…” thì câu hỏi đuôi là “***they***”

 *Ex:* Somebody called my name, didn’t they?

**5.** Chủ ngữ là “***nothing***” thì câu hỏi đuôi dùng “***it***”

 *Ex:* Nothing can prevent us from fulfilling the task, can it?

**6.** Trong câu có các trạng từ phủ định và bán phủ định như: ***never, seldom, hardly, scarcely, little***… thì câu đó được xem như là câu phủ định 🡪 phần hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định.

 *Ex:* He seldom goes swimming, does he?

**7.** Câu hỏi đuôi của “***wish***” là “***may***”

 *Ex:* I wish to study English, may I?

**8**. “**May not**” không rút gọn

 Ex: Girls may go out at night, may they not?

**9.** Câu đầu có “***must***” thì tùy theo cách dùng mà sẽ có câu hỏi đuôi khác nhau

⮚ Must chỉ sự cần thiết 🡪 dùng “needn’t”

 *Ex:* They must study hard, needn’t they?

⮚ Must chỉ sự cấm đoán, bắt buộc 🡪 dùng “must”

 *Ex:* You mustn’t come late, must you?

⮚ Must chỉ sự dự đoán ở hiện tại 🡪 dựa vào động từ theo sau must

 *Ex:* He must be a very intelligent student, isn’t he?

⮚ Must chỉ sự dự đoán ở quá khứ (trong công thức must +have+ p.p) 🡪 dùng “have/has”

 *Ex:* You must have stolen my bike, haven’t you?

**10.** ***Câu cảm thán***, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ và dùng is, am, are

 *Ex:* What a beautiful dress, isn’t it?

 How intelligent you are, aren’t you?

**11.** ***Neither*** S1 ***nor*** S2 🡪 câu hỏi đuôi lấy cả 2 chủ ngữ

 *Ex:* Neither you nor I am a doctor, are we?

 Neither he nor she loves pets, do they?

**III. BÀI TẬP**

**Bài 1. Trắc nghiệm**

1. We should call Rita, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

 A. should we B. shouldn’t we C. shall we D. should not we

2. Monkeys can’t sing, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

 A. can they B. can it C. can’t they D. can’t it

3. These books aren’t yours, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

 A. are these B. aren’t these C. are they D. aren’t they

4. That’s Bod’s, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

 A. is that B. isn’t it C. isn’t that D. is it

5. No one died in the accident, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

 A. did they B. didn’t they C. did he D. didn’t he

6. The air-hostess knows the time she has been here, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

 A. does she B. isn’t it C. doesn’t she D. did she

7. This is the second time she’s been here, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

 A. isn’t this B. isn’t it C. has she D. hasn’t she

8. They must do as they are told, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

 A. mustn’t they B. must they C. are they D. aren’t they

9. He hardly has anything nowadays, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

 A. hasn’t she B. has he C. doesn’t he D. does she

10. You’ve never been in Italy, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

 A. have you B. haven’t you C. been you D. had you

**Bài 2: Điền từ thích hợp vào chỗ trống**

1. She is collecting stickers, \_\_\_\_\_\_\_\_?

2. We often watch TV in the afternoon, \_\_\_\_\_\_\_\_?

3. You have cleaned your bike, \_\_\_\_\_\_\_\_?

4. John and Max don't like Maths, \_\_\_\_\_\_\_\_?

5. Peter played handball yesterday, \_\_\_\_\_\_\_\_?

6. They are going home from school, \_\_\_\_\_\_\_\_?

7. Mary didn't do her homework last Monday, \_\_\_\_\_\_\_\_?

8. He could have bought a new car, \_\_\_\_\_\_\_?

9. Kevin will come tonight, \_\_\_\_\_\_\_\_?

10. I'm clever, \_\_\_\_\_\_\_\_?

11. He's not coming, \_\_\_\_\_\_\_?

12. I'm not late, \_\_\_\_\_\_\_\_?

13. The bank lent him the money, \_\_\_\_\_\_\_?

14. You shouldn't do that, \_\_\_\_\_\_\_?

15. You don't take sugar in coffee, \_\_\_\_\_\_\_?

**🖎DẶN DÒ:**

**- Học sinh làm bài, nộp cho giáo viên bộ môn (bằng Zalo, Messenger, email...) TRƯỚC 17h NGÀY 26/3/2020.**

**- Học sinh làm bài trên giấy, chụp hình chỉnh rõ nét rồi nộp file hình.**

**- Bài làm ghi rõ Họ tên, lớp, phải đánh số trang trước khi chụp – cố gắng nộp theo thứ tự trang. Các em cố gắng làm bài đầy đủ.**

***Chúc các em ôn tập tốt và nhớ giữ gìn sức khỏe!***

**\*Thông tin liên hệ của GV bộ môn:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ tên GV** | **Zalo** | **Facebook/Messenger** | **Email** |
| Thầy Nhân | 0399137903 | Nguyễn Nhân | nhanntsgu@gmail.com |
| Cô Liên | 0979702178 | Lien Nguyen | liennguyen020178@gmail.com  |
| Cô Lan | 0357627585 | Lan Nguyen | nguyenlanav@gmail.com  |
| Cô Loan | 0767118020 | Thanh Loan | bachthingocthanhloan@gmail.com  |
| Cô Phương Anh | 0768636186 | Phương Anh | phuonganh23062004@yahoo.com  |
| Cô Mai | 0989035412 | Vũ Thị Phương Mai | maihanoi6160@gmail.com  |